

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21-7-2023

“V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Thanh Hùng và ông Nguyễn Quốc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Mộng Thu là Thư ký Tòa án nhân dân TC, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã TC tham gia phiên tòa: Ông Phan Hoàng Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã TC xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 500/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông PL, sinh năm 1968; Địa chỉ: Tổ 7, ấp L, xã P, TC, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn: Bà N, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ 7, ấp L, xã P, TC, tỉnh An Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông L, sinh năm 1946 – bà Đ, sinh năm 1950; Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp L, xã P, TC, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông PL trình bày:

- *Về hôn nhân:* Hôn nhân giữa ông và bà N là do cha mẹ hai bên định đoạt nên tiến hành tổ chức lễ cưới vào năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới thì vợ chồng chung sống có hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống,

thường xuyên cự cãi, cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc và vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 2021 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn ông PL yêu cầu được ly hôn với bà N.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống ông PL và bà N có 02 đứa con chung tên C L, sinh ngày 18/6/1995 và P N, sinh ngày 20/4/1998, hiện nay các con đã trưởng thành và lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Ông và bà N sống cùng cha mẹ ruột ông là ông L, bà Đ trong căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất số 02613 QSDĐ/eD cấp ngày 22/01/2003 mang tên ông L. Trong quá trình chung sống thì năm 2012 ông và bà N có sửa chữa, cất thêm với số tiền 150.000.000 đồng. Trước đây ông có yêu cầu chia đôi tài sản chung này, nhưng nay ông và bà N đã tự thỏa thuận được với nhau về tài sản chung nên ông thay đổi yêu cầu, xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung đôi với bà N.

- *Nợ chung*: Không có.

Bị đơn bà N thống nhất về điều kiện kết hôn và thời gian kết hôn như ông PL trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng anh là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi làm cho cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc và vợ chồng anh không còn sống chung với nhau từ năm 2021 cho đến nay. Nay bà đồng ý ly hôn với ông PL.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống ông PL và bà N có 02 đứa con chung tên C L, sinh ngày 18/6/1995 và P N, sinh ngày 20/4/1998, hiện nay các con đã trưởng thành và lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Bà và ông PL sống cùng cha mẹ chồng là ông L, bà Đ trong căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất số 02613 QSDĐ/eD cấp ngày 22/01/2003 mang tên ông L. Trong quá trình chung sống vào năm 2012 bà và ông PL có sửa chữa, cất thêm với số tiền 150.000.000 đồng. Nay bà và ông PL đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông PL xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung với bà N.

Ngày 20/6/2023 ông L và bà Đ có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TC*:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 191, 192, 203, 227 và Điều 239 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

- *Về hôn nhân*: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận ông PL và bà N là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống ông PL và bà N có 02 đứa con chung tên C L, sinh ngày 18/6/1995 và P N, sinh ngày 20/4/1998, hiện nay các con đã trưởng thành và lao động được nên đề nghị HĐXX không xem xét về con chung giữa ông PL và bà N.

- Về tài sản chung: Ông PL có yêu cầu xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung. Đề nghị HĐXX đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông PL.

- Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông PL phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân thị xã TC nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Ông PL có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà N, có nơi cư trú tại ấp 1, xã P, TC, tỉnh An Giang là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã TC theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L và bà Đ có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Lực và bà Đáng.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Ông PL và bà N chung sống với nhau từ năm 1994, tuy ông bà có tổ chức lễ cưới nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân không hợp pháp. Sau khi ông bà chung sống với nhau thì cuộc sống chung của vợ chồng lúc đầu có hạnh phúc nhưng về sau thì không còn hạnh phúc nữa. Nguyên nhân, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng không tìm được tiến nói chung nên không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa và ông bà không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2021 cho đến nay. Nay ông PL yêu cầu được ly hôn với bà N và bà N cũng đồng ý ly hôn với ông PL. Hội đồng xét xử xét thấy, tuy ông bà đồng ý ly hôn nhưng do ông bà không có đăng ký kết hôn theo quy

định của pháp luật nên HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xét không công nhận ông PL và bà N là vợ chồng.

[2] Về con chung: Ông PL và bà N có 02 đứa con chung tên C L, sinh ngày 18/6/1995 và P N, sinh ngày 20/4/1998, hiện nay các con đã trưởng thành và lao động được. Ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Ông PL có yêu cầu xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với bà N nên HĐXX xét, đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông PL.

[4] Về nợ chung: Không.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông PL phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 228, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông PL đối với bà N.

1. *Về hôn nhân:* Không công nhận ông PL và bà N là vợ chồng.

2. *Về con chung:* Ông PL và bà N có 02 đứa con chung tên C L, sinh ngày 18/6/1995 và P N, sinh ngày 20/4/1998, hiện nay các con đã trưởng thành và lao động được.

3. *Về tài sản chung:* Ông PL và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. *Về nợ chung:* Không có.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Ông PL phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.175.000 đồng (hai triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Hoàn trả cho ông PL số tiền tạm ứng án phí còn lại là 1.875.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), theo biên lai thu số: 0006890 ngày 08/12/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự TC, tỉnh An Giang.

“Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ”.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX.TC;
- Chi cục THADS TX. TC;
- UBND xã, phường;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, V.phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Lan